

MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM - GÓC NHÌN TỪ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI)

VIETNAM INVESTMENT ENVIRONMENT - VIEW FROM GLOBAL COMPETITIVENESS INDICATOR (GCI)

Nguyễn Thúy Quỳnh^{1*}, Hà Thị Kim Dung¹

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.56>

TÓM TẮT

Môi trường đầu tư đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Do đó, để thúc đẩy phát triển kinh tế, những năm gần đây, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết quan trọng mà mới đây nhất là Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2019 để ra mục tiêu cho cả năm 2021. Nhờ đó, hàng nghìn rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh được dỡ bỏ, chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia được cải thiện rõ rệt, thứ hạng của Việt Nam trong các bảng xếp hạng của diễn đàn kinh tế thế giới đã có những thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, môi trường đầu tư của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế về thể chế, chất lượng nguồn nhân lực hay chỉ số liên quan đến công nghệ sáng tạo để thích nghi với cuộc cách mạng 4.0. Bằng phương pháp thống kê, phân tích, bài nghiên cứu phân tích môi trường đầu tư của Việt Nam qua góc nhìn từ GCI toàn cầu để từ đó đưa ra một số đề xuất nhằm góp phần cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư của Việt Nam.

Từ khóa: Môi trường đầu tư; chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu - GCI.

ABSTRACT

The investment environment plays a very important role in the existence and development of businesses. Therefore, to promote economic development, in recent years, the Government has issued many important resolutions, most recently, Resolution No. 02/NQ-CP 2019 sets a target for the whole year 2021. Thanks to that, thousands of barriers to investment and business activities are removed, the quality of the business investment environment and national competitiveness have been clearly improved. Significantly, Vietnam's ranking in the world economic forum rankings has changed significantly. However, the business investment environment of Vietnam still has many limitations on institutions, the quality of human resources or indexes related to innovative technology to adapt to the 4.0 revolution. By the method of statistics, analysis, the study analysis of Vietnam's investment environment through the perspective of the Global competitiveness index to make some proposals to contribute to further improving the investment environment of Vietnam.

Keywords: Investment environment; GCI - Global Competitiveness Index.

¹Khoa Quản lý kinh doanh, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: quynhnguyen.hau@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/4/2022

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 15/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 27/10/2022

CHỮ VIẾT TẮT

WEF	Diễn đàn kinh tế thế giới World Economic Forum
GCI	Năng lực cạnh tranh toàn cầu Global Competitiveness Index
CMCN	Cách mạng công nghiệp
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài

1. MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ GCI TOÀN CẦU

1.1. Những quan điểm về môi trường đầu tư

Theo World Bank 2004, môi trường đầu tư là tập hợp những yếu tố đặc thù địa phương đang định hình cho các cơ hội và động lực để doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả cao, tạo việc làm và mở rộng sản xuất. Tập hợp những yếu tố đặc thù này bao gồm 2 thành phần chính sách của Chính phủ và các yếu tố khác liên quan đến quy mô thị trường và ưu thế địa lý. Hai thành phần này liên quan đến 3 khía cạnh mà nhà đầu tư quan tâm: Chi phí cơ hội của vốn đầu tư; Mức độ rủi ro trong đầu tư; Những rào cản về cạnh tranh trong quá trình đầu tư.

Theo Báo cáo phát triển của Ngân hàng Thế giới năm 2005 với tiêu đề "Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người" cho rằng: "Môi trường đầu tư bao gồm nhiều yếu tố cụ thể hình thành nên các cơ hội và động cơ để các công ty có thể đầu tư một cách có hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng hoạt động của mình". Theo định nghĩa này, hành vi của Chính phủ là rất quan trọng vì thông qua cách lựa chọn chính sách của Chính phủ sẽ xác định được tình hình môi trường đầu tư. Trong bài viết "What is investment climate" của tiến sĩ Adam Hayes - Trường Đại học Hebrew của Jerusalem, môi trường đầu tư chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố gián tiếp như nghèo đói, tội phạm, cơ sở hạ tầng, sự tham gia của lực lượng lao động, an ninh quốc gia, bất ổn chính trị, chế độ không chắc chắn, thuế, luật pháp, quyền tài sản, quy định của chính phủ, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính phủ. Như vậy, khái niệm về môi trường đầu tư liên quan chặt chẽ đến những nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác điều hành, các thể chế có chất lượng cao và cơ sở hạ tầng xã hội trong việc tạo ra tăng trưởng. Nhìn chung, tiền đề của tăng trưởng được khái

quát từ khái niệm về một môi trường đầu tư lành mạnh trong đó bao gồm các yếu tố: Sự ổn định về kinh tế và chính trị, luật pháp; cơ sở hạ tầng thích hợp, thuế và các quy định tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, chính sách lao động và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính.

Một môi trường đầu tư tốt không chỉ tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp. Môi trường đầu tư tốt là môi trường có lợi cho tất cả mọi người, xét theo hai phương diện: Thứ nhất nó phục vụ toàn xã hội chứ không chỉ các doanh nghiệp, kể cả thông qua tác động của nó đến tạo việc làm, giảm giá, mở rộng cơ sở thuế. Thứ hai, nó dính dáng đến tất cả doanh nghiệp chứ không chỉ có các doanh nghiệp lớn và có ảnh hưởng. Môi trường đầu tư tốt là môi trường đầu tư không chỉ tốt cho doanh nghiệp trong nước mà còn cả doanh nghiệp nước ngoài. Khái niệm môi trường đầu tư được sử dụng trong nghiên cứu là: *"Môi trường đầu tư là tổng hòa các yếu tố của quốc gia, địa phương có ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế"*.

1.2. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu GCI

Năm 1979, lần đầu tiên WEF xuất bản Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu. Báo cáo này nghiên cứu và xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của các quốc gia. Thời gian đầu, báo cáo nhằm mục tiêu đưa ra các vấn đề và thúc đẩy thảo luận giữa các bên có liên quan về chiến lược và chính sách để giúp các quốc gia khắc phục các trở ngại và cải thiện năng lực cạnh tranh. Từ năm 2005, WEF sử dụng chỉ số GCI như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vĩ mô và vĩ mô ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia; những điểm mạnh, điểm yếu của nền kinh tế các nước. Theo đó, chỉ số GCI gồm nhóm chỉ số lớn: *i) Những yếu tố cơ bản* (Các thể chế, Kết cấu hạ tầng, Ổn định kinh tế vĩ mô, Y tế và giáo dục cơ bản); *ii). Các nhân tố tăng cường hiệu quả* (Giáo dục và đào tạo bậc cao, Hiệu quả của thị trường hàng hóa, Hiệu quả của thị trường lao động, Mức độ hiện đại của thị trường tài chính, Mức độ sẵn sàng về công nghệ, Quy mô thị trường) *iii). Các nhân tố đổi mới và sáng tạo* (Trình độ kinh doanh, Đổi mới).

Từ năm 2018, WEF chính thức áp dụng phương pháp mới và công bố Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 với việc đánh giá và xếp hạng chỉ số GCI 4.0.



Hình 1. Cách tiếp cận đo lường GCI 4.0 12 trụ cột phân thành 4 nhóm [6]

Theo hình 1, với cách tiếp cận mới này, chỉ số GCI 4.0 được xác định dựa trên một tập hợp mới các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất trong bối cảnh cuộc cách mạng công

ng nghiệp 4.0. Chỉ số này đánh giá các yếu tố quyết định mức độ năng suất của một quốc gia - động lực quan trọng nhất để cải thiện mức sống trong dài hạn, theo 12 trụ cột quan trọng tác động đến năng suất với tổng cộng 98 chỉ tiêu cụ thể, trong đó 64 chỉ tiêu là những chỉ tiêu mới so với trước năm 2018. Cấu trúc mới của GCI 4.0 hướng tới việc tạo ra một "sân chơi" bình đẳng cho các nền kinh tế thông qua việc GCI 4.0 không đặt trọng số vào bất cứ một trụ cột nào như trước đây mà đưa một hệ số đồng đều cho tất cả các trụ cột để cổ vũ cho sự phát triển toàn diện.

Cách tính điểm chỉ số GCI: Điểm chỉ số GCI giao động từ 0 - 100 điểm, tính bằng trung bình cộng của điểm 12 trụ cột. Mỗi trụ cột được tính bằng điểm trung bình của các chỉ tiêu thành phần. Từng chỉ tiêu thành phần lại được tính bằng điểm trung bình của các chỉ tiêu nhỏ hơn (nếu được quy định). Cách thức này thay thế cho phương pháp tính có trọng số tùy theo mức độ phát triển của các nền kinh tế trước đây.

So với một vài chỉ số khác cũng dùng để đánh giá môi trường đầu tư như chỉ số nhận thức về tham nhũng của tổ chức minh bạch quốc tế (TI), xếp hạng kinh doanh của ngân hàng thế giới thì chỉ số GCI đánh giá toàn diện nhiều mặt về môi trường đầu tư của một quốc gia. Vì thế, bài báo sử dụng chỉ tiêu GCI để phân tích môi trường đầu tư của Việt Nam.

Có thể kể ra một số nghiên cứu về môi trường đầu tư được thực hiện gần đây như nghiên cứu "Thực trạng và giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, thu hút vốn FDI tại TP Hồ Chí Minh" của hai tác giả Tạ Thị Thanh Hương và Vũ Đức Cường (Trường Đại học Lạc Hồng) đăng trên Tạp chí Tài chính để cập đến môi trường đầu tư tác động đến thu hút FDI ở thành phố Hồ Chí Minh; hay như bài "Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trước yêu cầu mới" của tác giả TS. Phạm Thị Vân Anh (Học viện Tài chính) đăng trên tạp chí tài chính, đề cập đến năng lực cạnh tranh của Việt Nam qua GCI, hệ số tin nhiệm quốc gia, xếp hạng về môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, những nghiên cứu này chưa đánh giá môi trường đầu tư của Việt Nam thông qua góc nhìn chuyên sâu về chỉ số GCI.

2. MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM NHÌN TỪ CHỈ SỐ GCI

2.1. Môi trường đầu tư của Việt Nam qua xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu

WEF bắt đầu xếp hạng nền kinh tế Việt Nam từ năm 1997 và liên tục xếp hạng cho đến nay. Chỉ số này càng cao hay xếp hạng năng lực cạnh tranh càng thấp thì năng lực cạnh tranh của quốc gia càng cao.

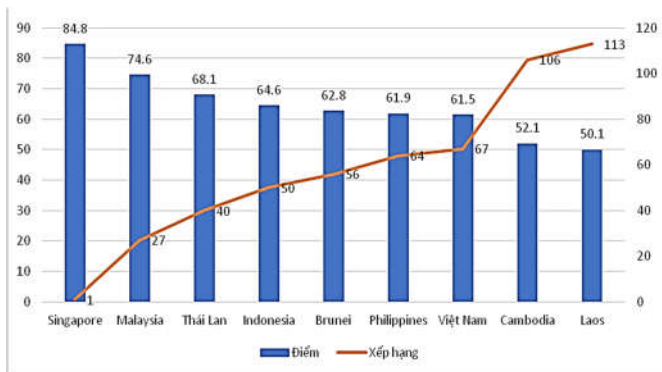
Bảng 1. Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của một số nước Đông Nam Á, giai đoạn 2011 - 2019

Quốc gia	Thứ hạng								
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Singapore	2	2	2	2	2	2	3	3	1
Malaixia	21	25	24	20	18	25	23	25	27

Thái Lan	39	38	37	31	32	34	32	38	40
Indonexia	46	50	38	34	37	41	36	45	50
Philippin	75	65	59	52	47	57	56	56	64
Việt Nam	65	75	70	68	56	60	55	77	67

(Nguồn: WEF và tác giả tổng hợp)

Theo bảng 1, từ năm 2011 đến năm 2017, thứ hạng của Việt Nam không ổn định. Năm 2017 là năm Việt Nam có xếp hạng tốt nhất với thứ hạng 55/137 nền kinh tế và là thứ hạng cao nhất của Việt Nam kể từ khi WEF công bố GCI. Với thứ hạng này, Việt Nam còn khoảng cách rất xa so với Singapore (3); Malaysia (23); Thái Lan (32); Indonesia (36) và các nền kinh tế lớn của châu Á là Nhật Bản (9); Hàn Quốc (26); Trung Quốc (27); Ấn Độ (40). Năm 2018 và 2019, với cách tính mới của chỉ số GCI, thứ hạng của Việt Nam đã bị tụt xuống vị trí 77 và 67. Tuy đã cải thiện được 10 bậc vào năm 2019 nhưng Việt Nam vẫn chưa quay lại được vị trí của năm 2017. Điều này cho thấy những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam những năm qua là rất tích cực nhưng vẫn chưa đủ để đưa Việt Nam trở lại vị trí xếp hạng trước đó, tốc độ cải thiện các yếu tố trong môi trường đầu tư cần đẩy nhanh hơn nữa để vượt lên các nước trong khu vực và trên thế giới.



Hình 2. Chỉ số GCI năm 2019 của khu vực ASEAN (Nguồn: [8])

Năm 2019, chỉ số GCI của Việt Nam đạt 61,5/100 điểm. So với năm 2018, chỉ số GCI của Việt Nam tăng 3,5 điểm và xếp hạng tăng 10 bậc, mức tăng cao nhất trên thế giới trong năm qua. Nhìn vào hình 2 có thể thấy, trong khu vực ASEAN, Singapore có điểm số cao nhất thế giới (84,8 điểm, xếp thứ nhất), tiếp theo là Malaysia (74,6 điểm, xếp thứ 27), Thái Lan (68,1 điểm, xếp thứ 40), Indonesia (64,6 điểm, xếp thứ 50), Brunei (62,8 điểm, xếp thứ 56), Philippin (61,9 điểm, xếp thứ 64), Campuchia (52,1 điểm, xếp thứ 106), Lào (50,1 điểm, xếp thứ 113). Từ kết quả trên cho thấy, chỉ có Việt Nam cùng Singapore, Brunei, Lào, Campuchia là tăng điểm và cũng chỉ có Việt Nam cùng Singapore, Brunei và Campuchia là tăng bậc xếp hạng. Điểm số và thứ hạng của Việt Nam vượt bậc, rút ngắn đáng kể so với nhóm ASEAN 4, Trung Quốc và Ấn Độ.

Nhìn vào bảng 2, trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, năm 2019, Việt Nam cũng không có thứ hạng cao so với các nước trong khu vực, chỉ đứng ở vị trí thứ 14. Tuy nhiên, có thể thấy một điểm sáng là Việt Nam là quốc gia

có tốc độ cải thiện thứ hạng tốt nhất so với các nước trong khu vực, cải thiện 10 bậc.

Bảng 2. Thay đổi xếp hạng vị trí về năng lực cạnh tranh của các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương năm 2019

Xếp hạng ở Châu Á - Thái bình dương	Xếp hạng toàn cầu	2018	2019	Xếp hạng ở Châu Á - Thái bình dương	Xếp hạng toàn cầu				
					2018	2019			
1	Singapore	2	↑	1	9	China	28	→	28
2	Hong Kong	7	↑	3	10	Thailand	38	↓	40
3	Japan	5	↓	6	11	Indonesia	45	↓	50
4	Taiwan	13	↑	12	12	Bruinei	62	↑	56
5	South Korea	15	↑	13	13	Philippines	56	↓	64
6	Australia	14	↓	16	14	Viet Nam	77	↑	67
7	New Zealand	18	↓	19	15	India	58	↓	68
8	Malaysia	25	↓	27					

Nguồn: [8]

GCI toàn cầu của Việt Nam cải thiện đáng kể cả về điểm số và thứ hạng là một kết quả quan trọng, phản ánh sự đánh giá tích cực của WEF và cộng đồng quốc tế đối với nỗ lực và tiến bộ của Việt Nam trong hoàn thiện thể chế kinh tế, cải cách quy định, cải thiện môi trường kinh doanh. Kết quả này cũng phản ánh thực tiễn nhiều năm qua, đặc biệt là năm 2019 này, với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự “vào cuộc” của các cấp, các ngành đã tạo sự chuyển biến về nhận thức và hành động trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy hành chính, thực sự là một sự “bứt phá” rõ rệt nhất trong cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh.

2.2. Môi trường đầu tư của Việt Nam qua chỉ số thành phần của GCI

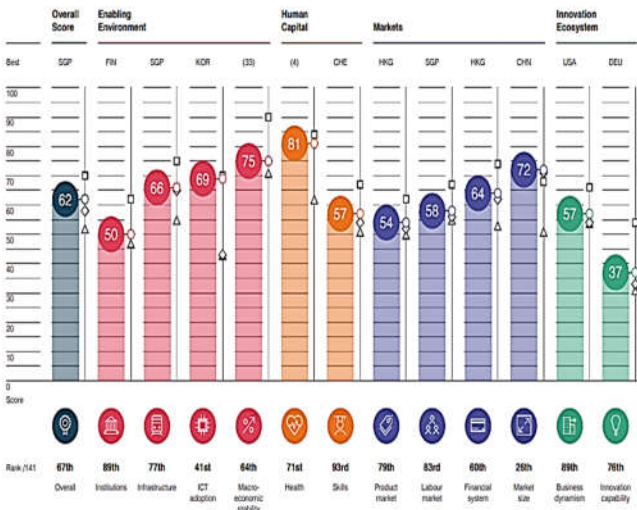
Global Competitiveness Index 4.0 2018 edition Rank in 2017 edition: 74th/113

Performance Overview Key ◊ Previous edition ▲ Lower middle income group average □ East Asia and Pacific average 2018



Global Competitiveness Index 4.0 2019 edition Rank in 2018 edition: 77th/140

Performance Overview Key Previous edition Lower-middle-income group average East Asia and Pacific average 2019



(Do chỉ số GCI có sự thay đổi về các chỉ số thành phần và cách tính từ năm 2018 nên trong bài báo này tác giả giới hạn phạm vi phân tích chỉ số thành phần của chỉ số GCI trong năm 2018 và 2019)

Hình 3. Điểm số và xếp hạng các trụ cột chính của GCI của Việt Nam trong năm 2018 - 2019 (Nguồn: [7,8])

Trong số 12 chỉ số thành phần của chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI), nhóm các chỉ số nào có thứ hạng thấp nhất và có xu hướng giảm điểm tuyệt đối? Việc phân tích cụ thể các chỉ số thành phần cấu thành các nhóm chỉ số chính này sẽ chỉ ra những điểm cần khắc phục của môi trường đầu tư của Việt Nam.

Bảng xếp hạng GCI 4.0 năm 2019 cho thấy, Việt Nam đã có tốc độ cải thiện vượt trội cả về điểm số và thứ hạng. Kết quả này đạt được là do 8/12 trụ cột đều tăng điểm và tăng nhiều bậc, cụ thể:

Về trụ cột Ứng dụng công nghệ thông tin tăng từ 43,3 lên 69,0 điểm và tăng vị trí từ 95 lên 41, vượt mục tiêu năm 2019 là tăng 5 bậc và vượt mục tiêu đến năm 2021. Tất cả các chỉ số thành phần trong trụ cột này đều tăng điểm, tăng hạng như: Thuê bao di động, Thuê bao di động băng thông rộng, Thuê bao internet băng thông rộng cố định, Thuê bao internet cáp quang, Số người sử dụng internet.

Về trụ cột Thị trường hàng hóa tăng 23 bậc (từ 102 lên 79) với 54 điểm. Các chỉ số về cạnh tranh trong nước đều tăng điểm và tăng hạng, độ mở thương mại được ghi nhận tích cực với việc giảm bớt các rào cản phi thuế quan.

Về trụ cột Mức độ năng động trong kinh doanh tăng 12 bậc (từ 101 lên 89) với 57 điểm. Trụ cột này được cải thiện mạnh mẽ trên hầu hết các chỉ số thành phần (ngoại trừ phá sản doanh nghiệp), nhất là những chỉ số thể hiện tăng trưởng các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp có ý tưởng đột phá. Tuy nhiên, nhìn vào bảng 3 có thể thấy các chỉ số về thời gian khởi sự kinh doanh và tỷ lệ thu hồi tài sản sau phá sản vẫn xếp ở vị trí rất thấp trong bảng xếp hạng. Đây là điểm yếu lớn trong môi trường đầu tư của Việt

Nam, nó ảnh hưởng lớn đến ý định của các nhà đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Về trụ cột Thị trường lao động tăng 7 bậc (từ 90 lên 83) với 58 điểm. Sự cải thiện về di cư lao động trong nước (tăng 27 bậc); Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động nước ngoài (tăng 22 bậc); Mức độ linh hoạt của tiền lương (tăng 15 bậc); Quan hệ giữa người lao động - người sử dụng lao động và Thực tiễn tuyển dụng và sa thải lao động (đều tăng 10 bậc). Tuy nhiên, Quyền của người lao động chưa được đảm bảo, giảm 4 điểm và giảm 11 bậc (từ 82 xuống 93).

Về trụ cột Năng lực đổi mới sáng tạo tăng 6 bậc (từ 82 lên 76) với 37 điểm. Trong đó, Mức độ tinh thông của người mua tăng 46 bậc; Mức độ phát triển các cụm ngành tăng 33 bậc; Hợp tác đa bên tăng 17 bậc; Tính đa dạng của lực lượng lao động tăng 16 bậc; Chỉ tiêu cho Nghiên cứu phát triển: xếp thứ 70, tăng 6 bậc so với năm 2018 (mục tiêu năm 2019 tăng ít nhất 2 bậc), đạt mục tiêu đến năm 2021.

Về trụ cột Thể chế tăng 5 bậc (từ 94 lên 89) với 50 điểm. Trong đó, đáng kể nhất là nhóm các chỉ số thể hiện Mức độ định hướng tương lai của Chính phủ tăng mạnh. Nhóm chỉ số này trong GCI 2019 được phát triển và thể hiện cụ thể hơn so với đánh giá trong GCI 2018, do đó thứ hạng của Việt Nam ở chỉ số này được ghi nhận cải thiện tích cực (vị trí 40 năm 2019 so với thứ hạng 75 năm 2018). Tuy vậy, chỉ số về Quy định pháp lý thích ứng linh hoạt với mô hình kinh doanh số còn thấp điểm và thấp hạng (43,1 điểm và ở vị trí 71); chỉ số Ổn định chính sách chỉ đạt 50,3 điểm và thứ hạng 67, đặc biệt là vấn đề quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đang làm điểm trừ lớn kéo thứ hạng của Việt Nam xuống khá nhiều khi xếp tới hạng 105 vào năm 2019, rất thấp so với các nước trong khu vực như Singapore (xếp thứ 2), Malaixia (xếp thứ 25) (theo bảng 3).

Bảng 3. Bảng xếp hạng về một số chỉ số thành phần về thị trường, tính năng động trong kinh doanh và thể chế của Việt Nam và các nước ASEAN

Quốc gia	Thời gian khởi sự kinh doanh		Tỷ lệ thu hồi tài sản sau phá sản		Quyền sở hữu		Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	
	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
Việt Nam	104	96	109	112	104	98	105	105
Lào	136	140	133	133	102	107	87	81
Campuchia	139	139	125	126	93	82	103	112
Thái Lan	17	21	26	26	74	73	99	99
Malaysia	98	80	19	19	22	24	24	25
Singapore	5	2	4	5	3	3	3	2
Indonesia	108	103	33	33	47	53	44	51
Philippines	115	118	112	112	65	61	52	55

Nguồn: WEF và tổng hợp của tác giả

Về chỉ số kỹ năng: Năm 2018, Việt Nam nằm ở nhóm cuối cùng của bảng xếp hạng 140 nước; tụt hạng so với năm 2017 và kém rất xa so với trung bình của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam

(97/140) chỉ nhỉnh hơn Lào, Campuchia nhưng kém tương đối xa các quốc gia còn lại. Trong các chỉ số thành phần liên quan đến kỹ năng, Việt Nam xếp hạng thấp ở chỉ số về chất lượng hệ thống đào tạo nghề, thứ hạng của Việt Nam là 115/140 chỉ cao hơn Campuchia trong khu vực Đông Nam Á. Trụ cột Kỹ năng năm 2019 tăng 4 bậc (từ 97 lên 93) với 57 điểm. Trụ cột này ghi nhận sự cải thiện tích cực trên tất cả các chỉ số thành phần. Đáng chú ý là: Chất lượng đào tạo nghề (xếp thứ 102, tăng 13 bậc từ vị trí 115 năm 2018, mục tiêu năm 2019 tăng 5 bậc); Kỹ năng của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp (tăng 12 bậc); Mức độ đào tạo nhân viên và Mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động lành nghề (cùng tăng 8 bậc); Tư duy phân biện trong giảng dạy (tăng 7 bậc)... Về chỉ số về kỹ năng sau khi tốt nghiệp có đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, Việt Nam xếp thứ 128/140 quốc gia của bảng xếp hạng thấp nhất trong số các nước ASEAN được xếp hạng. Sự dễ dàng trong tìm kiếm người lao động có kỹ năng cũng là một điểm yếu của Việt Nam (104/140) so với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Ngoài ra, mặc dù tỷ lệ người sử dụng internet tại Việt Nam là khá cao (54% dân số sử dụng internet năm 2017) nhưng chỉ số kỹ năng số của người lao động tại Việt Nam chỉ xếp thứ 98/140 quốc gia, trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn Campuchia (107/140). Đây là trở ngại đối với Việt Nam không chỉ trong ứng dụng công nghệ thông tin và các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0.

Bảng 4. Xếp hạng một số chỉ số thành phần về chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam và các nước ASEAN theo bảng xếp hạng của World Bank 2018 - 2019

Quốc gia	Chất lượng đào tạo nghề		Kỹ năng sau khi tốt nghiệp		Sự sẵn có của lao động có kỹ năng		Kỹ năng số của người lao động	
	Năm	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018
Việt Nam	115	102	128	116	104	96	98	97
Lào	100	97	74	55	96	67	81	74
Campuchia	118	112	111	104	121	123	107	112
Thái Lan	75	74	61	79	61	86	61	66
Malaysia	9	12	6	17	4	11	11	10
Singapore	8	6	5	4	9	9	6	5
Indonesia	34	33	33	33	35	45	39	52
Philippines	25	29	27	20	20	13	24	22

Nguồn: WEF và tổng hợp phân tích của tác giả

Về trụ cột Quy mô thị trường tăng 3 bậc (từ 29 lên 26 so với năm 2018) với 71,8 điểm.

Về chỉ số thị trường sản xuất: Năm 2018, Việt Nam tụt hạng so với năm 2017 và chỉ xếp thứ 102/140 quốc gia. Những chỉ số đã kéo tụt thứ hạng về thị trường của Việt Nam gồm: Sự phổ biến của các hàng rào phi thuế quan trên thị trường, tính cạnh tranh của các dịch vụ và sự biến dạng thị trường do trợ cấp, ưu đãi thuế. So sánh với các quốc gia trong khu vực cho thấy, Việt Nam kém hơn so với: Lào (91/140); Malaysia (24/140); Singapore (1/140); Thái Lan (92/140); Indonesia (51/140); Philippines (60/140) và chỉ

nhỉnh hơn so với Campuchia (114/140). Tuy nhiên, năm 2019, chỉ số này đã được cải thiện đáng kể với thứ hạng đạt 79/141 nhờ sự cải thiện của các chỉ tiêu như sự biến dạng thị trường do trợ cấp, ưu đãi thuế, tính cạnh tranh của các dịch vụ.

3. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ HẠN CHẾ CÒN TỒN TẠI

3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, thứ hạng năm 2019 đã tăng 10 bậc so với 2018:

Việt Nam được WEF đánh giá là nền kinh tế có mức độ cải thiện năng lực cạnh tranh 4.0 tốt nhất toàn cầu. Việt Nam cho thấy sự cải thiện lớn nhất giữa các quốc gia và khu vực, xếp thứ 67 năm 2019 với 61,5 điểm và tăng 10 bậc và tăng 3,5 điểm so với năm 2018, trong bối cảnh cuộc chiến thương mại đã đẩy các nhà sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Ổn định chính trị, an ninh xã hội là những ưu điểm nổi trội trong môi trường đầu tư của Việt Nam. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có độ rủi ro thu hồi tài sản thấp hơn so với các nước khác. 76,4% doanh nghiệp FDI được khảo sát cho rằng, ở Việt Nam, doanh nghiệp FDI ít phải đối mặt với rủi ro bị thu hồi tài sản hơn so với Trung Quốc hay Thái Lan. Doanh nghiệp FDI đánh giá chính sách của Việt Nam ổn định và dễ đoán hơn hầu hết các quốc gia cạnh tranh. Các kết quả này rất quan trọng bởi doanh nghiệp FDI luôn coi trọng khả năng dự báo chính sách, để từ đó xây dựng chiến lược dài hạn của doanh nghiệp. Trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ công nghệ cao, tính ổn định chính sách còn quan trọng hơn. 94% nhà đầu tư đánh giá nền chính trị Việt Nam ổn định hơn các quốc gia cạnh tranh.

Thứ hai, hiệu quả quản trị hành chính có sự cải thiện tích cực:

Các khảo sát nghiên cứu thời gian gần đây cho thấy, nhìn chung các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, người dân trong nước và quốc tế về quá trình cải cách các thủ tục hành chính. Số lượng thủ tục và thời gian thực hiện các thủ tục được giảm đáng kể.

Xét về các hạng mục chính, Việt Nam xếp hạng khá cao về chỉ số Market Size (Quy mô thị trường) - đứng thứ 26. Với một lực lượng dân số khá đồng đều, các doanh nghiệp Việt Nam có một thị trường tiềm năng được đánh giá là có quy mô lớn, hấp dẫn. Sức mua, tốc độ tăng trưởng thị trường phần nào cũng được đảm bảo thông qua sự ổn định và tăng trưởng kinh tế vĩ mô tại Việt Nam.

Về các chỉ số thành phần, Việt Nam nằm trong nhóm có mức độ khủng bố thấp nhất thế giới và lạm phát ổn định nhất thế giới, hai hạng mục này Việt Nam đạt trọn vẹn 100 điểm. Các chỉ số quan trọng như chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin, chỉ số năng lực đổi mới sáng tạo hay chỉ số mức độ năng động trong kinh doanh đều đã có những cải thiện vượt so với mục tiêu của Chính phủ đặt ra. Một điểm sáng nữa là tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam được duy trì ổn định, bất chấp tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid - 19. Đây là những điều kiện tiên đề để Việt Nam phát triển nền kinh tế trong cuộc cách mạng 4.0.

3.2. Những hạn chế trong môi trường đầu tư ở Việt Nam

Mặc dù đạt được kết quả khá ấn tượng, nhưng GCI 2019 của Việt Nam vẫn đứng thứ 6 trong khu vực (sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines). Bên cạnh đó, vẫn còn 3 trụ cột tụt hạng và 1 trụ cột giữ vị trí không đổi: Trụ cột Ổn định kinh tế vĩ mô không thay đổi điểm số và thứ hạng (75 điểm và thứ hạng 64); Trụ cột Hệ thống tài chính tăng 1,6 điểm, nhưng giảm 1 bậc; Trụ cột Cơ sở hạ tầng tăng 0,5 điểm, nhưng giảm 2 bậc; Trụ cột Y tế giảm điểm nhẹ (từ 81 xuống còn 80,5 điểm) và tụt 3 bậc (từ 68 xuống 71). Mặt khác, nhiều trụ cột có thứ hạng dưới thứ hạng chung gồm: Thể chế (89), Cơ sở hạ tầng (77), Y tế (71), Kỹ năng (93); Thị trường hàng hóa (79), Thị trường lao động (83), Mức độ năng động trong kinh doanh (89), và Năng lực đổi mới sáng tạo (76). Cụ thể:

Thứ nhất: Tình trạng tham nhũng còn chưa được cải thiện

Một trong những điểm yếu lớn của môi trường đầu tư ở Việt Nam mà các doanh nghiệp FDI đều chỉ ra đó chính là vấn đề tham nhũng.



Hình 4. Chỉ số cảm nhận tham nhũng của Việt Nam qua các năm (Nguồn: [10])

Theo hình 5 cho thấy từ 2012 đến năm 2019, mức thay đổi của chỉ số cảm nhận tham nhũng CPI của Việt Nam không đáng kể, nói cách khác là tình trạng tham nhũng ở Việt Nam không được cải thiện nhiều. Đây là điểm hạn chế lớn trong môi trường đầu tư, ảnh hưởng đến tâm lý các nhà đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI khi tìm hiểu và đầu tư ở Việt Nam.

Thứ hai: Quyền sở hữu, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ còn chưa được đảm bảo.

Hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp còn chưa cao và thể chế luật pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ còn chưa hoàn thiện. Các doanh nghiệp còn mất nhiều thời gian để khởi sự kinh doanh, cho thanh tra, kiểm tra và các thủ tục hành chính khác. Chính những vấn đề này làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và tăng chi phí sản xuất. Về mặt luật pháp, vấn đề quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu cũng là một rào cản quan trọng khiến cho các doanh nghiệp FDI còn e dè trong việc hợp tác với các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là trong chuyển giao công nghệ và trong các lĩnh vực khoa học công nghệ.

Thứ ba: Chưa đáp ứng được nhu cầu lao động tay nghề cao, lao động có kỹ năng của thị trường.

Việt Nam có lợi thế nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ nhưng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp và các kỹ năng được đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường sử dụng lao động. Tỷ lệ lao động có kỹ năng

nghề nghiệp từ mức trung bình trở lên còn thấp so với mặt bằng chung các nước ASEAN. Điều này được thể hiện khá rõ qua xếp hạng của Việt Nam đối với một số chỉ tiêu thành phần trong nhóm chỉ số về kỹ năng đã được đề cập trong bảng 4. Các kỹ năng nghề nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu, đòi hỏi của các doanh nghiệp sử dụng lao động cả trong nước và các doanh nghiệp FDI. Đối với hệ thống giáo dục, đào tạo nói chung, các học sinh và sinh viên sau khi tốt nghiệp còn thiếu các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động, năng suất lao động của Việt Nam còn thấp so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Do đó, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất vẫn còn là vấn đề với nền kinh tế Việt Nam, do tính chất sử dụng nhiều lao động tay nghề thấp và tham gia các công đoạn gia công mang lại giá trị gia tăng thấp là chính.

Thứ tư: cơ sở hạ tầng chưa theo kịp yêu cầu của nền kinh tế.

Chất lượng hạ tầng trên cả nước và ngay cả các thành phố trực thuộc Trung ương vẫn bộc lộ những yếu kém ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của môi trường đầu tư kinh doanh như: Chất lượng giao thông, cấp thoát nước, hạ tầng đô thị và môi trường sống chưa cao. Những vấn đề này có thể làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và làm giảm hiệu quả, gây tổn thất cho toàn bộ nền kinh tế.

Bảng 5. Xếp hạng của Việt Nam và một số nước trong khu vực Đông Nam Á về chỉ số cơ sở hạ tầng năm 2018 - 2019

Quốc gia	Cơ sở hạ tầng		Chỉ số kết nối đường bộ		Chất lượng đường		Hiệu quả dịch vụ vận tải hàng không	
	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
Việt Nam	75	77	107	104	109	103	101	103
Lào	99	93	130	126	107	89	98	104
Campuchia	112	106	100	107	100	97	104	113
Thái Lan	60	71	55	54	55	55	48	48
Singapore	1	1	N/A	N/A	1	1	1	1
Indonexia	71	72	120	109	75	60	49	56

Nguồn: WEF và tác giả tổng hợp phân tích

Trụ cột chỉ số cơ sở hạ tầng của Việt Nam chỉ đạt 65,4 điểm và xếp thứ 75/140 vào năm 2018, trong đó có 3 nhóm chỉ số thành phần là chỉ số kết nối đường bộ, chất lượng đường bộ và hiệu quả dịch vụ vận tải hàng không đều bị đánh giá khá thấp, xếp ở các vị trí hơn 100/140 nước. Năm 2019, xếp hạng của Việt Nam bị tụt xuống vị trí 77/141 quốc gia và 3 chỉ số thành phần trên cũng không cải thiện được chỉ số xếp hạng. Nhìn vào bảng 5 có thể thấy, Việt Nam cũng giống như Lào và Campuchia, đều đang xếp hạng rất thấp về các chỉ số thành phần về cơ sở hạ tầng.

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NÂNG CAO TÍNH CẠNH TRANH CỦA MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Để nâng cao tính cạnh tranh của môi trường đầu tư, cần tiếp tục tập trung cải thiện các mặt còn yếu kém, đáp ứng nhu cầu phát triển, cần tập trung vào một số vấn đề sau:

Thứ nhất: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách thủ tục hành chính

Chính phủ cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động xây dựng Chính phủ điện tử và đơn giản hóa các thủ tục hành chính; Đầu tư hơn nữa cho phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, tạo nền tảng cho CMCN 4.0 có thể được triển khai hiệu quả tại các doanh nghiệp; Tạo điều kiện cho người dân và các doanh nghiệp được sử dụng hiệu quả các thành quả của CMCN 4.0 nói chung và Chính phủ điện tử nói riêng; Xây dựng “Môi trường đầu tư 4.0” phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong thời đại công nghệ số bằng những giải pháp trực tuyến thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp, giảm thiểu tối đa tham nhũng và chi phí hành chính công. Điều này không chỉ làm giảm bớt các chi phí không chính thức, nâng cao điểm số về ứng dụng công nghệ thông tin, nó còn góp phần rất lớn cho công tác phòng chống tham nhũng, qua đó cải thiện nhiều chỉ số thành phần trong GCI.

Thứ hai, thực hiện đổi mới phương thức dạy và học trong giáo dục, kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo lý thuyết với thực hành trong đào tạo học sinh, sinh viên, đào tạo nghề, đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng 4.0 như hiện nay, lao động có trình độ, có tay nghề cao và được đào tạo đóng vai trò nòng cốt giúp nền kinh tế Việt Nam có thể vững vàng hội nhập với kinh tế thế giới. Cải thiện được yếu tố này sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư hoạt động trong các lĩnh vực sử dụng máy móc trình độ công nghệ cao. Do đó, đào tạo nghề nói riêng và đào tạo học sinh, sinh viên nói chung cần thực hiện dựa trên nhu cầu của thị trường và của doanh nghiệp. Để thực hiện, các trường phổ thông cần phối hợp chặt chẽ với các trường đại học, cao đẳng, các trường dạy nghề tổ chức các hoạt động giới thiệu nghề nghiệp, ngành học, giúp học sinh có định hướng sớm trong việc chọn trường và chọn nghề. Các đơn vị đào tạo cũng cần xây dựng chương trình đào tạo dựa trên việc khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và tham vấn các doanh nghiệp. Bên cạnh việc gắn kỹ năng nghề nghiệp với nhu cầu của thị trường, các kỹ năng quan trọng trong bối cảnh CMCN 4.0 là các kỹ năng mềm, ngoại ngữ, tin học, khả năng học hỏi trong môi trường làm việc và khả năng đổi mới sáng tạo. Cùng với đó, tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo của người dân, đặc biệt là người lao động, thông qua việc cải cách, đổi mới phương thức dạy học và chương trình học. Chương trình học gắn với việc giải quyết các vấn đề cụ thể đặt ra trong cuộc sống. Phương pháp dạy học đòi hỏi sự chủ động tham gia của người học, nâng cao tỷ lệ thực hành trong tổng số giờ học.

Thứ ba, ban hành thêm những văn bản pháp luật giúp đảm bảo các quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Để tạo được một môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, minh bạch, công bằng, Chính phủ cần đảm bảo các quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhằm tạo ra môi trường lành mạnh, minh bạch để các doanh nghiệp

FDI có thể yên tâm chia sẻ, thiết lập các mối quan hệ dài hạn và tin cậy đối với các doanh nghiệp trong nước; Thực hiện các ưu đãi, hỗ trợ dựa trên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thay vì các ưu đãi hỗ trợ theo lĩnh vực, địa bàn hay quy mô vốn, quy mô lao động; Nâng cao chất lượng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh bằng việc đầu tư nhiều hơn cho nghiên cứu khoa học và khuyến khích nghiên cứu và phát triển trong các doanh nghiệp.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ cho các hoạt động của nền kinh tế.

Đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư vì nó liên quan đến chi phí đầu tư. Hiện tại, Việt Nam đang có nhiều dự án xây dựng và bổ sung cho hệ thống cơ sở hạ tầng nhưng tốc độ chậm và chất lượng còn chưa cao, hiệu quả sử dụng vốn cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng còn thấp. Trong bối cảnh nguồn vốn cho đầu tư phát triển còn hạn chế, điều này đang làm cản trở sự phát triển của đất nước. Do đó, trong thời gian tới, Chính phủ và các bộ ngành, địa phương cần nâng cao hơn nữa chất lượng của các dự án cơ sở hạ tầng.

5. KẾT LUẬN

Trong những năm qua, chính phủ cùng các bộ, ngành, địa phương đã chủ động tích cực thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp giúp gỡ bỏ nhiều rào cản đối với hoạt động đầu tư, các yếu tố trong môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia được chú trọng chỉ đạo cải thiện đa giúp không ít chỉ số thành phần trong GCI toàn cầu 4.0 có những tiến bộ vượt bậc. Từ 2007 đến 2017, GCI của Việt Nam cải thiện được 13 bậc, từ thứ hạng 68/131 năm 2007 đã lên 55/137 năm 2017 và chuyển từ nhóm nửa dưới của bảng xếp hạng cạnh tranh toàn cầu lên nhóm nửa trên. Từ năm 2018, với cách tính theo chỉ số GCI 4.0, năng lực cạnh tranh của Việt Nam xếp hạng ở vị trí 77/140. Năm 2019, WEF đã nâng hạng GCI của Việt Nam tăng 10 bậc so với năm 2018, xếp thứ 67/141 nền kinh tế với 61,5 điểm và tăng 10 bậc và tăng 3,5 điểm so với năm 2018. Điều này cho thấy, Việt Nam có cải thiện về năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0, nhưng chậm và thiếu bền vững. Nhìn vào biểu đồ có thể nói Việt Nam đang tụt lại đằng sau các nước ASEAN về năng lực cạnh tranh 4.0. Trong thời gian tới, cùng với những biến động lớn do đại dịch Covid -19 gây ra cho nền kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng, Việt Nam cần tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục tác động tiêu cực của dịch bệnh, đồng thời tạo môi trường đầu tư thuận lợi để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần củng cố niềm tin của các nhà đầu tư hiện tại cũng như thu hút thêm ngày càng nhiều các nhà đầu tư mới trong dòng chảy vốn đầu tư thời kỳ hậu Covid-19. Muốn tiến kịp các nước trong khu vực đòi hỏi phải đẩy nhanh quá trình phát triển theo xu thế 4.0; tập trung hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh; ứng dụng công nghệ thông tin rộng rãi, trong đó có lĩnh vực hành chính công; nâng cao hiệu quả các thị trường

(nhất là thị trường hàng hoá hiện đang xếp ở vị trí gần cuối bảng - thứ 102); có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy tính sáng tạo, năng động trong kinh doanh thay vì tư duy tạo rào cản để quản lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Resolution No. 02/NQ-CP dated 01/01/2020 ongoing implementation of major duties and measures to improve business environment and enhance national competitiveness in 2020.
- [2]. Resolution No. 02/NQ-CP dated 01/01/2019 ongoing implementation of major duties and measures to improve business environment and enhance national competitiveness by 2019 and vision to 2021.
- [3]. Tu Quang Phuong, Pham Van Hung, 2015. *Giao trình kinh tế đầu tư*. National Economics University Publishing House, Hanoi.
- [4]. <http://consosukien.vn/thuc-trang-kinh-te-xa-hoi-viet-nam-so-voi-cac-nuoc-trong-khu-vuc.htm>
- [5]. WB. Doing Business, 2017, 2017, 2019, 2020.
- [6]. Central Institute for Economic Management, Ministry of Planning and Investment, 2018. *Global Competitiveness Report of World Economic Forum - WEF*.
- [7]. <http://www3.weforum.org/docs/GCR2018/05FullReport/TheGlobalCompetitivenessReport2018.pdf>
- [8]. <http://www3.weforum.org/docs/GCR2018/05FullReport/TheGlobalCompetitivenessReport2019.pdf>.
- [9]. <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/bai-noi-bat/item/728-nang-cao-nang-luc-can-h-tranh-quoc-gia.html>
- [10]. <https://towardstransparency.vn/wp-content/uploads/2020/01/TT-Thong-diep-CPI-2019.pdf>
- [11]. Adam Hayes, 2021. *Investment climate*, Investopedia. <<https://www.investopedia.com/terms/i/investmentclimate.asp>>

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Thuy Quynh, Ha Thi Kim Dung

Faculty of Business Management, Hanoi University of Industry